

BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐỢT 1 TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTSDH ngày 09/8/2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT - DHA								
1	7380101	Luật	20.00	21.75				
2	7380107	Luật Kinh tế	20.00	21.75				
II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - DHF								
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	27.77	28.26				
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	23.70	24.99				
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	27.70	28.21				
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	20.50	22.12				
5	7220202	Ngôn ngữ Nga	15.00	18.00				
6	7220203	Ngôn ngữ Pháp	15.00	18.00				
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	23.50	24.81				
8	7220209	Ngôn ngữ Nhật	15.50	18.37				
9	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	20.50	22.12				
10	7310601	Quốc tế học	15.00	18.00				
11	7310630	Việt Nam học	15.00	18.00				
12	7310640	Hoa Kỳ học	15.00	18.00				
13	7320107	Truyền thông quốc tế	15.00	18.00				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK								
1	7310101	Kinh tế	16.00	18.75	535			
2	7310101TA	Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00	18.75	535			
3	7310102	Kinh tế chính trị	16.00	18.75	535			
4	7310106	Kinh tế quốc tế	16.00	18.75	535			
5	7310107	Thống kê kinh tế	16.00	18.75	535			
6	7310109	Kinh tế số	16.00	18.75	535			
7	7340101	Quản trị kinh doanh	18.00	20.25	603			
8	7340101TA	Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00	18.75	535			
9	7340115	Marketing	20.50	22.12	695			
10	7340120	Kinh doanh quốc tế	17.00	19.50	571			
11	7340121	Kinh doanh thương mại	17.00	19.50	571			
12	7340122	Thương mại điện tử	19.50	21.37	658			
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	19.00	21.00	639			
14	7340301	Kế toán	19.00	21.00	639			
15	7340301TA	Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)	16.00	18.75	535			
16	7340302	Kiểm toán	16.00	18.75	535			
17	7340404	Quản trị nhân lực	17.00	19.50	571			
18	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	16.00	18.75	535			
19	7349001	Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)	16.00	18.75	535			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
20	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20.00	21.75	676			
21	7620115	Kinh tế nông nghiệp	16.00	18.75	535			
22	7903124	Song ngành Kinh tế - Tài chính	16.00	18.75	535			
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL								
1	7340116	Bất động sản	15.00	18.00				
2	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	17.00	19.50				
3	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	18.00	20.25				
4	7540101	Công nghệ thực phẩm	18.00	20.25				
5	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	16.00	18.75				
6	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	15.00	18.00				
7	7620102	Khuyến nông	15.00	18.00				
8	7620105	Chăn nuôi	16.00	18.75				
9	7620110	Khoa học cây trồng	15.00	18.00				
10	7620112	Bảo vệ thực vật	15.00	18.00				
11	7620116	Phát triển nông thôn	15.00	18.00				
12	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	15.00	18.00				
13	7620210	Lâm nghiệp	15.00	18.00				
14	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	15.00	18.00				
15	7620301	Nuôi trồng thủy sản	15.00	18.00				
16	7620302	Bệnh học thủy sản	15.00	18.00				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
17	7620305	Quản lý thủy sản	15.00	18.00				
18	7640101	Thú y	20.00	21.75				
19	7850103	Quản lý đất đai	15.00	18.00				
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN								
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	21.51	23.02				
2	7210103	Hội họa	20.40	22.05				
3	7210105	Điêu khắc	17.50	19.87				
4	7210403	Thiết kế đồ họa	18.00	20.25				
5	7210404	Thiết kế thời trang	16.50	19.12				
6	7580108	Thiết kế nội thất	16.50	19.12				
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - DHS								
1	7140201	Giáo dục mầm non	24.12				24.12	21.07
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	25.10		895		25.10	21.88
3	7140204	Giáo dục Công dân	22.00		757		22.00	19.04
4	7140205	Giáo dục Chính trị	22.00		757		22.00	19.04
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	20.50		695		20.50	17.31
6	7140209	Sư phạm Toán học	25.65		921		25.65	22.14
7	7140210	Sư phạm Tin học	23.00		800		23.00	19.73
8	7140211	Sư phạm Vật lý	25.40		908		25.40	22.02
9	7140212	Sư phạm Hóa học	24.06		848		24.06	20.94

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
10	7140213	Sư phạm Sinh học	22.50		779		22.50	19.38
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	25.73		922		25.73	22.18
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	25.86		929		25.86	22.24
13	7140219	Sư phạm Địa lý	24.94		887		24.94	21.80
14	7140221	Sư phạm Âm nhạc	24.21				24.21	21.28
15	7140246	Sư phạm công nghệ	20.50		695		20.50	17.31
16	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	24.43		865		24.43	21.56
17	7140248	Giáo dục pháp luật	21.00		715		21.00	17.75
18	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	24.88		884		24.88	21.77
19	7310403	Tâm lý học giáo dục	24.11	25.36	849		24.11	21.05
20	7480104	Hệ thống thông tin	21.27	22.80	727		21.27	18.26
21	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	24.20				24.20	21.25
22	7520401	Vật lý kỹ thuật	21.71	23.20	744		21.71	18.84
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT								
1	7220104	Hán Nôm	16.00	18.75	535	55		
2	7229001	Triết học	16.00	18.75	535	55		
3	7229010	Lịch sử	23.00	24.36	800	83		
4	7229030	Văn học	22.50	23.91	779	80		
5	7229042	Quản lý văn hóa	19.00	21.00	639	65		
6	7310205	Quản lý nhà nước	18.00	20.25	603	61		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
7	7310301	Xã hội học	15.50	18.37	518	53		
8	7310608	Đông phương học	16.00	18.75	535	55		
9	7320101	Báo chí	18.50	20.62	621	63		
10	7320111	Truyền thông số	21.25	22.78	725	74		
11	7420101	Sinh học	15.00	18.00	501	52		
12	7420201	Công nghệ sinh học	19.50	21.37	658	67		
13	7440102	Vật lý học	16.00	18.75	535	55		
14	7440102SC	Vật lý học (Chương trình Công nghệ bán dẫn)	22.75	24.13	793	82		
15	7440112	Hóa học	20.00	21.75	676	69		
16	7440301	Khoa học môi trường	15.00	18.00	501	52		
17	7460108	Khoa học dữ liệu	17.25	19.69	579	59		
18	7480103	Kỹ thuật phần mềm	17.50	19.87	587	60		
19	7480201	Công nghệ thông tin	17.50	19.87	587	60		
20	7480201VJ	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo Kỹ sư Việt-Nhật)	17.75	20.06	596	60		
21	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	17.50	19.87	587	60		
22	7510302IC	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông (Chương trình thiết kế vi mạch)	22.75	24.13	793	82		
23	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19.00	21.00	639	65		
24	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	15.25	18.19	509	52		
25	7580101	Kiến trúc	16.00	18.75	535	55		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
26	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	15.00	18.00	501	52		
27	7760101	Công tác xã hội	19.50	21.37	658	67		
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15.50	18.37	518	53		
29	7850105	Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường	15.25	18.19	509	52		
VIII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - DHY								
1	7720101	Y khoa	26.00					
2	7720110	Y học dự phòng	18.00					
3	7720115	Y học cổ truyền	22.50					
4	7720201	Dược học	21.85					
5	7720301	Điều dưỡng	19.10		642	65		
6	7720302	Hộ sinh	18.00		603	61		
7	7720401	Dinh dưỡng	18.00		603	61		
8	7720501	Răng - Hàm - Mặt	25.25					
9	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	20.00		676	69		
10	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	20.75		704	72		
11	7720701	Y tế công cộng	17.00		571	58		
IX. TRƯỜNG DU LỊCH - DHD								
1	7340101	Quản trị kinh doanh	16.50	19.12				
2	7810101	Du lịch	20.50	22.12				
3	7810102	Du lịch điện tử	15.00	18.00				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	21.00	22.56				
5	7810104	Quản trị du lịch và khách sạn	22.00	23.46				
6	7810201	Quản trị khách sạn	17.00	19.50				
7	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	16.00	18.75				
X. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - DHC								
1	7140206	Giáo dục Thể chất	24.47	25.68				
XI. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE								
1	7480106	Kỹ thuật máy tính	19.00	21.00	639			
2	7480112KS	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	19.00	21.00	639			
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20.00	21.75	676			
4	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19.00	21.00	639			
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch)	23.00	24.36	800			
5	7520201	Kỹ thuật điện	17.50	19.87	587			
6	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20.50	22.12	695			
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15.75	18.56	526			
XII. KHOA QUỐC TẾ - DHI								
1	7310206	Quan hệ quốc tế	18.50	20.62				
2	7320104	Truyền thông đa phương tiện	23.50	24.81				
3	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	16.50	19.12				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Điểm trúng tuyển theo phương thức sử dụng					
			Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp	Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp	Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM	Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội	Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM
XIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ								
1	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	15.00	18.00				
2	7520201	Kỹ thuật điện	17.50	19.87				
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20.50	22.12				
4	7580201	Kỹ thuật xây dựng	15.75	18.56				
5	7580301	Kinh tế xây dựng	15.00	18.00				

- Đối với chương trình đào tạo giáo viên, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật: Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo chính quy theo Điều 9 Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đối với các chương trình về vi mạch bán dẫn: Thí sinh phải đáp ứng yêu cầu thuộc nhóm 25% thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT của tổ hợp môn xét tuyển cao nhất toàn quốc và thuộc nhóm 20% thí sinh có điểm môn Toán cao nhất toàn quốc (theo số liệu do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, điểm tốt nghiệp môn Toán $\geq 7,5$).
- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác với các thông tin đã khai báo và thực hiện xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2026.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

Q.GIÁM ĐỐC
Nguyễn Vũ Quốc Huy